

HỌC THUYẾT PHÁP TRỊ TRUNG HOA CỔ ĐẠI TRONG HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ PHONG KIẾN PHƯƠNG ĐÔNG

TH.S ĐỖ ĐỨC MINH

Văn phòng Thành uỷ Hải Phòng

Xuân Thu-Chiến Quốc là thời kỳ lịch sử đặc biệt của Trung Hoa cổ đại với những biến động to lớn, có ý nghĩa vạch đường, đặt nền móng cho sự ra đời và phát triển của các học thuyết tư tưởng. Trong bối cảnh xã hội giao thời, những giá trị chuẩn mực cũ bị băng hoại, những chuẩn mực mới chưa định hình nên trong xã hội trật tự lễ nghĩa bị phá bỏ, cương thường bị đảo lộn. Các hiện tượng vượt chức phận, tiếm tước vị, tâu giết vua, con giết cha, anh em giết nhau...trở thành phổ biến và tạo ra tình trạng xã hội hỗn loạn chưa từng có. Hiện thực xã hội nóng bỏng đương thời đã đặt ra những yêu cầu trực tiếp đối với các học thuyết phải quan tâm lý giải và đề xuất những giải pháp nhằm văn hồi trật tự. Lịch sử đã từng kiểm nghiệm vai trò của các học thuyết Vô vi trị, Kiêm ái, Đức trị....song chúng đều bất lực vì không đáp ứng được yêu cầu của thời cuộc. Trong khi đó, chiến tranh giữa các nước chư hầu vẫn diễn ra triền miên với qui mô và sự khốc liệt ngày càng tăng, xã hội ngày càng rối ren điên đảo, cuộc sống của người dân ngày một cơ cực lầm than. Thống nhất Trung Quốc, chấm dứt chiến tranh đã trở thành yêu cầu bức thiết của lịch sử. Vào lúc tưởng chừng bế tắc đó, học thuyết pháp trị với đại diện tiêu biểu nhất là Hàn Phi Tử (280-230 tr.cn) đã xuất hiện trên vũ đài

lịch sử như là đại biểu đến sau cùng nhưng đã nhanh chóng được đón nhận, trở thành sự lựa chọn của lịch sử.

Trong tư tưởng Trung Quốc cổ đại, “pháp” là phạm trù triết học được hiểu theo hai nghĩa: *Theo nghĩa rộng*, “pháp” là thể chế quốc gia, là chế độ chính trị xã hội của đất nước; *theo nghĩa hẹp*, “pháp” là những luật lệ, pháp lệnh quốc gia, mang tính nguyên tắc và khuôn mẫu, là phương tiện chủ yếu để cai trị⁽¹⁾. Trong hệ thống tư tưởng pháp trị, pháp luật có vị trí trung tâm, là nội dung và phương pháp cai trị. Điểm xuất phát của Hàn Phi Tử là thuyết phi thiện, coi bản tính con người là ích kỷ vụ lợi nên không thể dùng Đức trị mà phải dùng Pháp trị. Theo Hàn Phi, bản chất của hoạt động quản lý là việc sử dụng quyền lực mạnh một cách tập trung. Quyền lực này gồm ba phương diện được khái quát thành ba phạm trù Pháp- Thế-Thuật trong lý luận về cai trị-quản lý nhà nước. Quan điểm chủ đạo của Hàn Phi là đề cao vai trò của pháp luật và chủ trương dùng pháp luật hà khắc để trị nước. Hàn Phi đã đưa *pháp* lên thành phạm trù quan trọng nhất với nghĩa quy tắc cứng rắn bắt buộc mọi người phải tuân theo. Tuy nhiên, ông đã cực đoan khi đề cao luật pháp, phủ nhận vai trò của đạo đức, thậm chí còn chấp nhận thủ đoạn dùng cái ác đối phó với cái

ác để thiết lập trật tự xã hội dưới quyền lực tuyệt đối của nhà vua. Pháp trị là học thuyết thực hiện chủ nghĩa quân chủ chuyên chế tập trung cao độ, nhằm xóa bỏ tình trạng phân tán cát cứ trên cơ sở lấy pháp luật làm công cụ chủ yếu, đã trở thành vũ khí lý luận sắc bén của nhà Tần trong việc quyết định cục diện hỗn loạn, trở thành người thắng lợi cuối cùng trong sự nghiệp thống nhất Trung Hoa sau những năm dài chiến tranh khốc liệt. “Xưa nay sự thống nhất đất nước, ít có trường hợp không đổ máu. Muốn thống nhất đất nước, cách nhanh nhất vẫn là “lửa và kiếm”. Sở dĩ có thể thống nhất Trung Quốc là do nhà Tần đã biết sử dụng pháp trị tại thời điểm cần thiết nhất phải có sự thống nhất và áp dụng những biện pháp chuyên chế mạnh. “Tần Thủy Hoàng nhờ vào vũ lực mà thống nhất được thiên hạ. Mặc dù thủ đoạn có hơi tàn bạo, trái với ý dân, nhưng mục đích và hiệu quả lại thuận ứng với trào lưu của thời đại, nên Tần Thủy Hoàng đã giành được thắng lợi, trở thành vị hoàng đế của giai cấp thống trị phong kiến Trung Quốc”⁽²⁾. Không chỉ sử dụng có hiệu quả trong việc thống nhất Trung Quốc, học thuyết pháp trị của Hàn Phi Tử còn được Tần Thủy Hoàng phát huy vai trò trong việc trị nước trong những năm sau.

“Đĩ pháp trị quốc” (quản lý đất nước bằng pháp luật) là truyền thống chính trị của nước Tần, vua tôi các đời sau ít nhiều đều vận dụng tư tưởng của Hàn Phi trong việc trị quốc và đem lại thành công nhất định. Chấp nhận học thuyết của ông làm cơ sở lý luận của đạo trị nước, các vua Tần đã dựa vào đó làm cơ sở cho việc hoạch định đường lối chính sách xã hội trên các lĩnh vực: pháp luật, hình phạt, nông nghiệp và chiến tranh, tạo thành một đường lối chính trị có tính tổng hợp “pháp,

hình, nông, chiến” độc đáo trong lịch sử Trung Quốc. Đặc biệt, học thuyết pháp trị đã khiến nhà Tần đặt trọng tâm tôn trọng triệt để hệ thống pháp luật và quyền lực tuyệt đối của hoàng đế. Sau khi lên ngôi, Tần Thủy Hoàng đã xây dựng lên một đế chế phong kiến hùng mạnh đa dân tộc với dân tộc Hán làm chủ thể, áp dụng học thuyết pháp trị trong quản lý xã hội, công việc đầu tiên của nhà Tần là bắt tay xây dựng lại bộ máy nhà nước phong kiến tập quyền thống nhất theo tinh thần “thư đồng văn, xa đồng quỹ”. Để củng cố nền thống trị chuyên chế, tránh xuất hiện cục diện hỗn loạn, Tần Thủy Hoàng thành lập bộ máy thống trị với quyền lực tối cao là “triều đình”, đứng đầu triều đình là hoàng đế cùng với cơ cấu lãnh đạo mới: ở triều đình là các chức quan *tam công cửu khanh*, ở địa phương lập ra *quận thú* và *huyện lệnh*; tạo nên hệ thống quyền lực và mạng lưới thống trị hình “kim tự tháp” mà đỉnh là hoàng đế, dưới hoàng đế là tam công và cửu khanh. Chế độ nhà Tần do ba loại chế độ cơ bản cấu thành nên là chế độ quan lại, chế độ quận huyện và chế độ đẳng cấp; có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sau (chế độ quận huyện vẫn còn được lưu giữ đến ngày nay). Ba chế độ này hỗ trợ và bổ sung cho nhau đồng thời hỗ trợ các chế độ pháp luật, văn hóa, xã hội và kinh tế. Đổi mới chế độ và ban hành pháp luật là thành quả quan trọng và cao nhất mà Tần Thủy Hoàng đã đạt được dưới những điều kiện lịch sử đương thời. Đây là mô hình được thiết lập trên cơ sở tổng kết những bài học kinh nghiệm trong lịch sử, lấy chế độ của Tần làm cốt lõi, góp nhặt những tinh hoa trong chế độ của sáu nước để bổ sung, cải biến, sáng tạo và gần đạt đến sự

hoàn mỹ. Ông đã hiện thực hóa một cách toàn diện lý luận về nhà nước và pháp luật đầu tiên trong lịch sử thế giới, thiết lập nên mô hình nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên trong lịch sử. Đứng đầu bộ máy hành chính là vua, kế đó là tể tướng (hoặc thừa tướng). Ở cấp thấp hơn là quan thượng thư của lục bộ (tương đương chức bộ trưởng ngày nay, lúc đó chỉ có 6 bộ chính quản lý các công việc trong nước). Tiếp nữa là các quan từ hàm nhị phẩm trở xuống thuộc các bộ phụ trách các công việc cụ thể (chức thượng thư mang hàm nhất phẩm). Các quan mang hàm từ ngũ phẩm trở xuống thường giữ các chức vụ tại địa phương như: tri huyện, tri phủ, tri châu. Dưới nữa là hệ thống tay chân chạy việc cho các quan, như: lý trưởng, đình trưởng quản lý các làng, xã, thôn ở vùng thôn quê. Hoàng đế có quyền lực chí cao vô thượng, có quyền quyết định mọi việc trong nước, nắm quyền sinh sát trong tay: là người lập pháp, mệnh của hoàng đế gọi là chế, lệnh của hoàng đế gọi là chiếu. Chế và chiếu là những hình thức pháp luật quan trọng của đất nước; là người tổ chức, chỉ đạo thực thi pháp luật, hoàng đế cũng là pháp quan tối cao. Lý thuyết pháp trị của Hàn Phi Tử đã được Tần Thủy Hoàng vận dụng triệt để trong việc thống nhất đất nước, xây dựng chế độ mới và đưa Trung Hoa thành một nhà nước pháp trị điển hình. Việc người phương Tây đồng nhất nước Trung Hoa là *Chine* (phiên âm từ chữ “Tần”-*qín*) đã cho thấy tính chất đặc biệt trong việc tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước dựa trên lý thuyết pháp trị.

Những quan niệm đề cao giá trị các quy phạm pháp luật mà Hàn Phi Tử đưa ra đã

phản ánh một cách nhìn nhận hoàn toàn khác hẳn với Nho giáo, vì vậy khi Trung Quốc là một quốc gia tập quyền thì “pháp trị” trở thành phương hướng cai trị chủ yếu của các vị “thiên tử” sau này. Các ách thống trị cực quyền chủ nghĩa chuyên chế phong kiến được thành lập nhờ ảnh hưởng sâu sắc bởi học thuyết Hàn Phi Tử. Lý luận này đã có tác động chỉ đạo cả một thời gian dài trong các chế độ chuyên chế về sau, vua tôi các triều đại sau này nhiều hoặc ít đều vận dụng tư tưởng của Hàn Phi trong việc trị quốc, đem lại thành công nhất định. Từ khi Tần Thủy Hoàng lập hiệu “Hoàng đế”, danh từ này đã trở thành tên gọi người đứng đầu nền chuyên chế, tồn tại suốt hơn hai nghìn năm ở Trung Quốc, mãi đến khi đế chế triều Thanh bị lật đổ mới bị phế bỏ. Các bậc đế vương đời sau hầu như đều noi theo triều Tần, noi theo khuôn mẫu của Tần Thủy Hoàng đặt ra để trị quốc. Những sáng tạo của phái pháp gia nhà Tần đã trở thành thứ trung tâm nhất của các triều đình Trung Hoa sau đó. “Từ nhà Hán đến nhà Thanh, nhân trị thắng pháp trị, không có sự tồn tại của nhà nước pháp trị. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là lý thuyết pháp trị không có ý nghĩa. Trong các thời kỳ này, các triều đại Trung Hoa tổ chức nhà nước theo nhà nước nhân trị là chính thống nhưng vẫn kết hợp những yếu tố nhất định của nhà nước pháp trị, đã dung hòa nhân trị của Khổng và pháp trị của Hàn, dùng chính sách chuyên chế, cực tôn quân của Hàn mà cũng dùng Tứ thư, Ngũ kinh để dạy dân, một mặt bắt dân phải tận trung với vua nhưng một mặt cũng nhận rằng vua phải được lòng dân, theo ý dân, yêu dân”⁽³⁾. Các vua nhà Hán khuôn theo nhà Tần mà tiến

hóa trong khoảng thời gian 4 thế kỷ. Thời nhà Hán, các nhà chính trị như Tiêu Hà, Tào Tham, Giả Nghị, đều công nhận tư tưởng và phương pháp của pháp gia để thống trị. Các nhà vua sáng nghiệp cũng như các chính khách lỗi lạc có quan điểm đối lập nhau như Khổng Minh và Tào Tháo đều là những người áp dụng tư tưởng pháp gia và đã thu được nhiều kết quả. Đủ hiểu lý thuyết của pháp gia rất vững chắc và thực tế. Cho tới ngày nay, tinh thần của nó vẫn còn thích hợp⁽⁴⁾. Bao đời nay, các nhà thống trị đều dùng pháp trị như là thủ đoạn chính trị để cướp quyền và củng cố chính quyền. “Âm Nho dương Pháp” rồi lấy Đạo hỗ trợ thêm. Nho, Pháp, Đạo ba nhà trở thành chủ lưu của văn hóa chính trị Trung Quốc. Cứ mỗi lần thế nước lâm nguy thì các nhà tư tưởng tiến bộ, các nhà cải cách lại đề xướng pháp trị”. Là tư tưởng chủ đạo được thực hành ở thời Chiến Quốc và của chế độ phong kiến nhà Tần, lý thuyết pháp trị là cơ sở để củng cố, phát triển các triều đại Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh; có ảnh hưởng lớn tới các hình thức đế quốc phong kiến và trở thành linh hồn của tư tưởng pháp luật phong kiến Trung Hoa. Tinh thần của pháp trị còn tìm thấy trong lịch sử pháp luật Trung Hoa với những bộ hình luật. Các điều luật, các lệ, hình phạt ở các triều đại này đều dựa trên cơ sở lý luận pháp luật của pháp trị.

Tư tưởng pháp trị là tư tưởng chuyên chế và “hành động chuyên chế là hành động chung của tất cả triều đại phong kiến Trung Quốc. Bởi vì, thực tế Trung Quốc cổ đại có nhu cầu thống nhất rất thực tiễn, nhưng cũng chỉ có một giải pháp có giá trị thực tiễn duy nhất, đó là thanh gươm chuyên chế. Vì vậy, Trung Quốc là một

kiểu dáng điển hình nhất của “chế độ quân chủ chuyên chế phương Đông”⁽⁵⁾. Chính thể quân chủ phong kiến chuyên chế Trung Quốc có các đặc trưng sau: 1/ Quyền lực của Hoàng đế là cao nhất, tuyệt đối không thể phân chia, tập trung toàn bộ quyền lực tối cao của nhà nước. Hoàng đế cai trị muôn dân và quan lại; 2/ Quyền lực của Hoàng đế không thể chuyển giao, khi Hoàng đế lên ngôi thì nhậm chức suốt đời, không đổi thay; 3/ Ngôi Hoàng đế theo cha truyền con nối, không thể thay đổi, thực hiện nghiêm ngặt chế độ thế tập. Chức vị của bản thân Hoàng đế là không thể chia cắt, không thể chuyển giao và đòi hỏi thừa kế. Việc kế thừa và thay thế ngôi vị Hoàng đế trở thành vấn đề trung tâm của chế độ này; 4/ Nguyên tắc tổ chức cơ cấu chính quyền nhà nước là vua ở vị trí tối cao, sau đó mới đến các hạ thần. Nhìn chung, chế độ phong kiến quân chủ chuyên chế Trung Quốc chia thành hai giai đoạn phát triển, với hai hình thức. Từ đời Tần đến đời Nguyên là nền *quân chủ chuyên chế theo chế độ Tể tướng*; đến đời Minh-Thanh chế độ Tể tướng bị thủ tiêu, Hoàng đế trực tiếp sử dụng mọi quyền lực của chính quyền trung ương. Dưới chế độ quân chủ chuyên chế không có Tể tướng, tính chất chuyên chế đạt tới mức tột đỉnh và mạnh mẽ. Mức độ độc tài của Hoàng đế ngày một cao hơn theo thời gian và sự hoàn thiện của thể chế chính trị phong kiến là xu thế điển biến chung của chính thể ở Trung Quốc. Điều đó cũng đồng nghĩa với quyền lực của vua ngày càng cao quý, thần dân ngày càng thấp hèn. Xét từ góc độ giá trị, chính thể chuyên chế ở Trung quốc thời cổ vừa có tích cực vừa tiêu cực. Tính tích cực là đã làm cho Trung Quốc, một đất nước rộng mênh mông sớm hình thành một quốc gia nhiều dân tộc thống nhất, sản sinh ra nền

văn minh vật chất và văn minh tinh thần cao hơn các quốc gia khác cùng thời. Mặt tiêu cực là vào giai đoạn cuối của xã hội phong kiến, nền quân chủ chuyên chế quá cứng nhắc, bước vào ngõ cụt lịch sử ảnh hưởng xấu đến sự phát triển tự do, sống động trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa... Thực tế lịch sử cho thấy: hình thức chính thể phổ biến của nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến phương Đông là quân chủ chuyên chế và Trung Quốc là một quốc gia điển hình. “Ở phương Đông do nhu cầu quản lý chung đối với việc dẫn thủy ở các con sông lớn vào các thung lũng, đồng bằng, đã xúc tiến việc hình thành sớm hơn đối với một chính thể quân chủ chuyên chế. Do sự phát triển trong lịch sử của các dân tộc cổ đại trên thế giới không giống nhau, nên thời gian hình thành chế độ quân chủ chuyên chế cũng như quá trình phát triển và hình thức thống trị của nó có chỗ khác biệt nhau. Nhưng nói chung việc từ các loại hình thành bang đi lên sự chuyên chế của một quốc gia thống nhất, đều là xu thế phát triển chung về mặt chính thể của các quốc gia cổ đại”⁽⁶⁾.

Những quốc gia tiên tiến hấp dẫn các quốc gia lạc hậu, đó là quy luật. Trong lịch sử văn minh nhân loại, các dân tộc đều có khuynh hướng hướng đến và học tập theo các mô hình điển hình, tiên tiến của khu vực và thời đại. Trung Quốc là một trong những nơi có nền văn minh sớm nhất trên thế giới, một trong ba cái nôi của nền văn minh lớn nhất nhân loại còn tồn tại tới ngày nay. Phản ánh quy luật này, thời cổ đại Trung Quốc đã trở thành trung tâm hấp dẫn các dân tộc châu Á tiến lên học tập để hội lưu vào dòng thức phát triển của nhân loại. Nền văn minh Trung Hoa cổ gắn liền với vùng lục địa Đông Á rộng

lớn, trong hàng thế kỷ, đế quốc Trung Quốc cũng là một trong những nền văn minh với kỹ thuật và khoa học tiên tiến nhất, có ảnh hưởng văn hóa lớn trong khu vực Đông Á. “Triết lý chính trị ở Trung Hoa cổ đại có ảnh hưởng lớn đến đời sống chính trị của nhiều quốc gia ở phương Đông như Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên, đặc biệt là sự ảnh hưởng của triết lý Nho giáo và triết lý pháp gia”⁽⁷⁾. “Thiên triều từng là nguồn mạch của mọi qui chiếu về văn hoá, chính trị cũng như đạo lý”⁽⁸⁾ để trên cơ sở đó hình thành vòng cung văn hoá ảnh hưởng Trung Hoa gồm: Nhật Bản, Việt Nam và Triều Tiên-vốn được coi là các nước “đồng chủng đồng văn” và được mệnh danh là *Chủ nghĩa chuyên chế ở phương Đông* (Oriental Despotism)⁽⁹⁾.

Cùng nằm trên phạm vi của vòng cung Đông Bắc Á, Triều Tiên-đất nước mang tên “*Xứ Buổi sáng tươi đẹp*”, cũng là một trong những nền văn minh lâu đời nhất thế giới với lịch sử thành văn khoảng 3000 năm⁽¹⁰⁾. Trong nhiều thế kỷ, Triều Tiên vẫn giữ một mối liên hệ gần gũi với Trung Quốc đồng thời giữ gìn bản sắc của mình. “Đạo Khổng được truyền bá trước hết bằng những tài liệu ghi chép của người Trung Quốc vào khoảng đầu Công nguyên. Ba vương quốc Goguryeo, Baekje và Silla đều còn lưu giữ những bản ghi chép cho thấy sự tồn tại ảnh hưởng của đạo Khổng từ rất sớm. Quốc gia thống nhất Silla đã gửi một nhóm các học giả sang triều nhà Đường-Trung Quốc quan sát trực tiếp việc dạy học và mang về những tập tài liệu ghi chép về các vấn đề này”⁽¹¹⁾. Sang thế kỷ IV, Cổ Triều Tiên đã chuyển tiếp từ một quần thể phong kiến với các đô thị có tường bao

trở thành một vương quốc trung ương tập quyền. Hệ thống Hán tự, ảnh hưởng của Phật giáo và nhiều khía cạnh văn hóa khác đã ảnh hưởng sâu sắc đến xã hội này (sau này Triều Tiên đã đem những bước tiến này cũng như những kỹ thuật họ tự khám phá vào Nhật Bản)⁽¹²⁾. Sang thời kỳ Tam Quốc, ba nước Cao Câu Ly, Tân La và Bách Tế tranh giành quyền thống trị và thôn tính các tiểu quốc trong khu vực; đồng thời tổ chức nhà nước tinh vi được phát triển dưới dạng Khổng giáo và Phật giáo⁽¹³⁾. Nhờ hấp thu văn hóa và kỹ thuật Trung Hoa (qua tiếp xúc với các triều đình Nam Triều trong thời kỳ mở rộng lãnh thổ), Bách Tế phát triển mạnh mẽ; trên cơ sở đó, sáp nhập các quốc gia Mahan và toàn bộ vùng phía tây bán đảo Triều Tiên (gồm các tỉnh Kyonggi, Chungcheong, Jeolla, một phần của Hwanghae và Kangwon) vào chính phủ trung ương tập quyền. Năm 676 Tân La thống nhất Tam Quốc, Triều Tiên được quản lý bởi nhà nước thống nhất và giữ được độc lập cho đến khi bị Mông Cổ xâm lược trong thế kỷ XIII. Thắng lợi trong cuộc giành vương quyền với Hậu Cao Câu Ly, thôn tính Tân La và Hậu Bách Tế, triều đại Cao Ly (918-1392) chấm dứt sự phân chia bán đảo Triều Tiên gần 1000 năm và thiết lập nhà nước phong kiến thống nhất. Từ đó, lịch sử được tiếp nối bởi các triều đại nhà Triều Tiên (1392), Đại Hàn (1897) và đến năm 1910, Triều Tiên bị người Nhật thôn tính. “Sau khi vương quốc Tân La thống nhất Korea (668-935) và Koguryo (918-1392), Korea đã học theo chế độ điển chương của Trung Quốc⁽¹³⁾. Về pháp luật, Cao Ly theo luật nhà Đường, thời kỳ sau dùng luật nhà Nguyên, Minh. Triều Lý (1392-1910) theo

luật nhà Minh. Nho giáo của Korea hoàn toàn chịu ảnh hưởng của Nho thuyết Chu Tử...Chữ Hán được dùng lâu đến thế kỷ XX, những bộ sử lớn của Korea như “*Tam quốc sử ký*”, “*Cao Ly sử*”, “*Lý triều thực lục*” đều dùng Hán văn ghi chép. Lịch sử Pháp gia tại Triều Tiên có từ *Gyeonggukdaejeon*, một cuốn sách luật được biên soạn vào thời nhà Triều Tiên. Có một sự nhận thức pha trộn về pháp gia bên trong xã hội Hàn Quốc, khi mà chế độ quân sự hậu chiến tranh thế giới thứ hai đã sử dụng tư tưởng của pháp gia làm công cụ cai trị của mình. Những tư tưởng đó liên quan tới pháp gia Trung Quốc, nhưng thường có thể phân biệt vì người Hàn Quốc không thích việc sử dụng pháp gia của Trung Quốc để nhằm chính thống hoá tư tưởng đế quốc Hán triều⁽¹⁴⁾. Thành lập từ năm 1392, triều đại Joseon đã chấp nhận đạo Khổng là một hệ tư tưởng chính thống và rất chú trọng phát triển hệ thống giáo dục, nghi lễ và việc cai trị dân chúng theo tư tưởng Khổng giáo. Hán Thành đã tiến hành hàng loạt cải cách chính trị với mục tiêu xây dựng chính quyền trung ương tập quyền mạnh và vai trò của pháp luật ngày càng được đề cao trong quản lý xã hội. Nhằm tạo lập cơ sở pháp lý cho hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, vua T'aejo (1392-1400) đã ban hành *Bộ luật hành chính* đầu tiên vào đầu năm 1400 và sau đó tiếp tục cho ban bố *Sáu bộ luật cai trị* (các bộ luật này đã được vua kế vị là T'aejong (1400-1418) chỉnh lý, bổ sung). Các vị vua kế nghiệp tài năng như Sejong (1418-1450) và Songjong (1469-1494) cũng lần lượt ban hành hai bộ luật mới là: *Luật chính thống* và *Luật quốc gia*. Bên cạnh đó, các bộ sách chịu ảnh hưởng

của quan điểm Nho giáo như: *Tam cương hạnh thực* (biên soạn xong năm 1432), *Quốc triều ngũ lễ nghi* (1474), *Trị bình yếu lãm* (1441)... cũng được lưu hành rộng rãi như là những tác phẩm chủ đạo. Các tác phẩm đó đã tạo nên khuôn khổ pháp lý và nguyên tắc cho sự vận hành của thể chế nhà nước và quản lý xã hội⁽¹⁵⁾. Song song với các biện pháp đó, thể chế *lục bộ* cũng được triều đình Choson củng cố thêm một bước và điều quan trọng là hoạt động của các bộ đều chịu sự điều hành trực tiếp của nhà vua. Các huyện lệnh, thủ hiến cũng như chỉ huy các đơn vị đồn trú đều do đích thân nhà vua bổ nhiệm. Để đảm bảo sự quang minh và khách quan của chính thể, chế độ luân quan cũng được áp dụng. Ngoài ra, lực lượng vũ trang của các thể lục phong kiến địa phương cùng lực lượng phòng vệ của quý tộc (gia binh) đều bị giải thể hoặc phải sáp nhập vào quân đội quốc gia. Với những chính sách đó, triều đình Choson muốn hướng mạnh đến việc xây dựng một thể chế chính trị có mức độ tập quyền cao trên toàn bộ vùng bán đảo. Có thể nói, đến thời Choson, để thích ứng với biến đổi khu vực, Triều Tiên đã dựa theo khuôn mẫu Trung Hoa để thiết lập cho mình một mô hình tổ chức, quản lý nhà nước mới. Theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu thì xu thế chính trị đó trên thực tế đã “biến đổi Triều Tiên hoàn toàn thành một nước *Trung Quốc hóa*” (Sinified) do một nhóm xã hội quý tộc *yangban* (lưỡng ban) thống trị⁽¹⁶⁾. Hiển nhiên, thiết chế tập quyền mà chính quyền Choson thiết lập phải được đặt trên một nền tảng tư tưởng mới. Trong bối cảnh đó Tống Nho (Tân Nho giáo) được An Yu (An Dụ) truyền về Triều Tiên thế kỷ XIV từng

bước trở thành cơ sở cho việc xây dựng hệ thống triết luận và những nguyên tắc chính trị, luật pháp căn bản của triều đại Choson. Bằng những ngôn từ siêu hình, Tân Nho giáo đã giải thích trật tự của vũ trụ đồng thời qua đó nhấn mạnh đến những nguyên tắc bất biến về lòng trung thành cũng như sự phục tùng tuyệt đối đối với vương quyền. Đến đầu thế kỷ XV do chính quyền Choson đề cao vai trò và vị thế của Nho giáo nên Phật giáo, Shaman giáo và các trường phái tư tưởng, học thuật khác về cơ bản đã bị gạt ra khỏi đời sống chính trị cung đình. Có thể nói, trong 468 năm tồn tại của chính quyền Choson thì thế kỷ XV được coi là thế kỷ của sự kiến lập những nguyên tắc và chế độ luật pháp của một mô hình nhà nước mới. Các vị vua như Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thế Tông... đã có công lớn trong việc thiết lập những nguyên tắc căn bản cho sự vận hành của một triều đại quân chủ tập quyền. Với những thay đổi quan trọng đó, những dấu ấn của một xã hội quý tộc về cơ bản đã chấm dứt để thay vào đó là một thể chế quan liêu tập quyền cao. Mô hình mà chính quyền Choson lựa chọn rõ ràng là đạt trình độ phát triển cao hơn, hoàn thiện hơn các thể chế cũ. Mô hình đó cũng đáp ứng được những nhu cầu phát triển của xã hội nhưng hơn bao giờ hết nó cũng tỏ ra gần gũi với mô thức Trung Hoa (Chinese model). Trong một ý nghĩa nào đó, mô hình chính trị mà vương triều Choson lựa chọn, thiết lập đã thể hiện rõ rệt hơn, sâu đậm hơn những đặc tính lịch sử, văn hóa và sự vận động, chuyển hóa theo xu thế chung với các quốc gia trong khu vực.

Do sống biệt lập với các quốc gia khác tại châu Á trong nhiều thế kỷ cho tới thời

kỳ mở cửa (1868), nên Nhật Bản có các nét riêng về phong tục, tập quán, chính trị, kinh tế và văn hóa. Từ thế kỷ VI- VIII, trên quê hương núi Phú Sĩ, hoa Anh đào, Thần đạo và Sumo; một nhà nước tập quyền được thành lập và đóng đô ở Asuka (gần thành phố Nara ngày nay), tên nước từ Yamato đổi thành Nhật Bản. “Năm 646, cuộc cách tân Đại Hoà, thời kỳ này, Nhật Bản còn tàn dư xã hội thị tộc, lạc hậu hơn Trung Quốc và người Nhật Bản đã học Trung Quốc. Cũng chính thời kỳ này, Nhật Bản khẳng định thời kỳ phong kiến, xây dựng nhà nước trung ương tập quyền”⁽¹⁷⁾; hoàng đế được gọi là Thiên hoàng, có uy quyền lớn. Thời kỳ Nara (710-794), nền văn hóa đạt tới mức cao nhờ việc kết hợp các yếu tố Trung Hoa và Nhật Bản, bộ luật Ritsuryo được ban hành. Văn hoá thời nhà Đường của Trung Hoa được du nhập ồ ạt trở thành động lực phát triển mạnh mẽ của văn hóa bản địa. Trong thời Yodo, trong tay các học giả Nhật Bản, triết học Khổng giáo có xu hướng tự đồng nhất với phong trào phục hồi Thần đạo và nền quân chủ. Có sự độc đáo là: Thần đạo và đạo Khổng tuy hiện diện dưới những tên khác nhau nhưng cùng một chân lý, bởi vì: “Thần đạo là Trung Quân mà Trung Quân là Khổng giáo”. “Ở Nhật Bản, rõ ràng chịu ảnh hưởng rất nhiều của các bộ luật vay mượn của Trung Quốc, những bộ luật này đã mục nát và biến đổi qua năm thế kỷ sử dụng ở Nhật Bản, vẫn để lại một di sản được các tài liệu viết kính trọng và các chuyên gia dựa vào”⁽¹⁸⁾. Từ thế kỷ XV-XVI, khuynh hướng phân quyền ngày càng hiện rõ song cũng đồng thời diễn ra xu thế phát triển tập quyền. Mặc dù Mạc phủ Tokugawa Ieyasu (cũng gọi là Mạc phủ

Edo, 1600-1868) đã có nhiều nỗ lực nhằm hướng đến xây dựng một chính quyền trung ương tập quyền mạnh song không xác lập được quyền lực tuyệt đối và ngăn chặn được khuynh hướng phân quyền. Cũng tương tự như Choson, trên phương diện tư tưởng, Mạc phủ Edo cũng chủ trương hạn chế những ảnh hưởng Phật giáo và Shinto (Thần đạo) và ra sức khuếch trương những ảnh hưởng Nho giáo. Do không có bộ đỡ vững chắc của một thể chế chính trị tập quyền cao và không phải là một xã hội thuần túy nông nghiệp nên mặc dù được chính quyền Edo tôn vinh nhưng khi Nho giáo thâm nhập vào xã hội Nhật Bản thì nhiều giá trị của hệ tư tưởng đó đã bị biến đổi để thích ứng với môi trường chính trị mới. Người Nhật đã tiếp nhận Nho giáo theo cách thức riêng của mình, kết quả là Nho giáo không thể trở thành hệ tư tưởng chính thống trên bình diện quốc gia và giữ vai trò độc tôn ở Nhật Bản. Mặc dù vậy, trong thế kỷ XVI công tác xây dựng luật (và lệ) cũng được tăng cường mạnh mẽ và dấu ấn ảnh hưởng của học thuyết pháp trị thể hiện rõ ở việc đề cao hình phạt. Từ gốc gác và ở buổi phát triển ban đầu, đặc biệt là từ khi bộ luật Vũ gia (Buke-Hatto, Vũ gia pháp độ) do Ieyasu ban hành năm 1615, luật pháp không phải cái gì khác hơn là sự biểu thị ý chí của một thủ lĩnh chủ đạo trong tình hình chiến tranh. Trên những nét chính, pháp luật có tính rắn đe, đàn áp và hình phạt chủ yếu được áp dụng cho các tầng lớp dưới. “Luật pháp ứng dụng cái lý thuyết xã hội cho rằng nông dân và thị dân tồn tại vì lợi ích của đẳng cấp quân sự”⁽¹⁹⁾. Mục đích của các bộ luật là duy trì kỷ cương theo quan niệm của người làm

luật, việc xét xử không hề quan tâm tới công lý trừu tượng. “Một nét chung...của các bộ luật là tính chất đàn áp của chúng. Người ta thực hiện nguyên tắc trách nhiệm chung tới mức cực đoan bằng cách trừng phạt không chỉ một người mà cả gia đình, hàng xóm của người đó, thậm chí cả một làng hay một quận...Hình phạt vô cùng dã man....Từ cuối thời kỳ Muromachi ta thường nghe nói về những phương pháp giết người và tra tấn mà chỉ nghe tên cũng đủ rùng mình. Cùng với việc tăng cường luật pháp, giai cấp thống trị cũng tiếp tục nuôi dưỡng một số tình cảm đạo đức để duy trì sự trung thành và bền bỉ. Từ năm 1700, chính quyền thuần tuý phong kiến áp chế trước đây đã được điều chỉnh thành một bộ máy quan liêu ít nhiều khoan dung. Tuy nhiên, đối với các tội đặc biệt, luật pháp vẫn công khai tàn ác để gây khiếp sợ cho người dân. “Không phải chỉ có chém đầu rồi bêu đầu và thân thể trước công chúng, mà còn moi gan phanh thây, đâm bằng giáo và nhiều hình thức hành hạ khác cho đến chết. Có phạm nhân bị chôn đến tận thân, và mọi người dự cuộc hành hình đều được phép dùng cửa tre xỏ thịt phạm nhân trước khi phạm nhân bị giết. Thân thể phạm nhân thường được giao cho Samurais để họ thử gươm. Hoả thiêu dành cho những người phạm tội đốt phá gây hoả hoạn, một kiểu hình phạt đúng với tội. Phạm nhân trong thời kỳ tra xét bị tra tấn và tù nhân phải chịu cực hình ác độc”⁽²⁰⁾. Cũng như luật pháp phong kiến Trung Hoa và các nước trong khu vực, pháp Nhật Bản luật thời kỳ này thể hiện công khai sự phân biệt đẳng cấp khác nghiệt. Trong thời đầu Edo, những người ở đẳng cấp hạ tiện như thị dân và nông

dân nếu phạm tội vì nói năng xúc phạm hoặc ứng xử thô bạo thì có thể hoặc sẽ chịu tội chém. “Điều luật này, gọi theo dân gian là *kirisutegomen* hoặc là “được phép chém bỏ”⁽²¹⁾. Một bộ sưu tập luật chính thức thời Tokugawa có viết: “Mọi tội phạm đều được trừng phạt theo địa vị xã hội” và nguyên tắc đó được tuân thủ dưới thời Tokugawa bằng các hình phạt qui định. Một Samurais thường bị phạt nhẹ về một tội nào đó mà nếu trong trường hợp nông dân thì anh ta có thể chịu đến án tử hình; mặt khác samurais có thể bị kết án tử vẫn hoặc lưu đầy vì một hành vi nào đó mà người dân bình thường nếu phạm phải thì chỉ bị phạt nhẹ.

Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia “núi liền núi, sông liền sông”, thủy bộ liên thông, văn hoá tương đồng. Cũng như trường hợp của bất kỳ dân tộc nào, những đặc trưng của quá trình hình thành và tồn tại của dân tộc Việt Nam bị quy định bởi những điều kiện tự nhiên và lịch sử-xã hội của mình. Từ thời Tần- Hán, trong suốt 1000 ngàn năm Bắc thuộc, văn hoá Trung Quốc đã ảnh hưởng mạnh đến văn hoá nước ta; chữ viết, cách sinh hoạt lễ nghĩa Trung Quốc truyền vào Việt Nam còn được ghi lại khá nhiều trong sử sách. “Là thuộc địa của Trung Hoa tới thế kỷ thứ 10, nước Việt Nam sau khi lấy lại được độc lập, đã tự tạo cho mình một chế độ cai trị quân quyền dựa theo mẫu mực chính quyền Trung Hoa”⁽²²⁾. Việt Nam đã rời bỏ nền văn hoá cố hữu của mình là văn hoá Đông Nam Á để chấp nhận văn hoá Trung Quốc, không phải trong giai đoạn bị nội thuộc Trung Hoa mà trong giai đoạn độc lập khi nó có thể quay về nền văn hoá trước đây. “Nhân tố” Trung Hoa có ảnh hưởng đến

chính sách của các vua Việt Nam trên cả bình diện quốc gia và quốc tế⁽²³⁾. Lịch sử của chế độ phong kiến Việt Nam có đặc điểm là không trải qua thời kỳ cát cứ phân quyền lâu dài như một số nước khác trên thế giới, mà sớm trở nên chế độ trung ương tập quyền. Từ thời Lê sơ, trên nhiều phương diện, thiết chế chính trị, luật pháp, giáo dục... của quốc gia Đại Việt đều thể hiện những dấu ấn Trung Hoa. Với hàng loạt chính sách và biện pháp, tương tự chính quyền Choson ở Triều Tiên, chính quyền Lê sơ đã dày công kiến lập đồng thời kiên quyết biến đổi thiết chế chính trị từ chế độ quân chủ quý tộc thời kỳ Lý-Trần sang chế độ quân chủ tập quyền quan liêu. Với nhãn quan chính trị, văn hoá vượt bậc và bằng các biện pháp tổng hợp, Lê Thánh Tông đã đưa Nho giáo lên địa vị thống trị xã hội về mặt tư tưởng, làm nền tảng cho việc tổ chức bộ máy nhà nước và các mặt hoạt động của đất nước. Với sự lựa chọn có ý thức, tiếp nối những cơ sở Nho giáo, Nho học được gây dựng từ thời Lý-Trần-Hồ; Lê Thánh Tông đã lấy những quan điểm của Nho giáo làm hệ tư tưởng, chỉ đạo việc biên soạn, ban hành luật pháp, nhằm thể chế hoá nhà nước phong kiến Đại Việt với truyền thống nhân nghĩa và lấy dân làm gốc. Đặc điểm về mặt chính trị của thời Lê Thánh Tông là sự tập trung quyền lực của hoàng đế, về mặt tư tưởng là dựa trên sự chính thức hoá Nho giáo thành khái niệm thống trị xã hội. Đến thời nhà Nguyễn, mặc dù có ảnh hưởng ít nhiều cách tổ chức của nhà Thanh và một vài thành tựu của phương Tây, nhưng nói chung vẫn là một nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến. Bộ máy chính quyền trung ương được giữ nguyên theo các triều đại trước đã chứng tỏ sự đặc dụng cho một nền quân

chủ tập quyền triệt để do Gia Long và Minh Mệnh thiết kế, đặt nền móng và thực thi. Là triều đại cuối cùng trên đất nước ta khẳng định địa vị quốc giáo của Nho giáo, nhà Nguyễn ra sức phục hồi, phát triển, lấy Nho giáo làm khuôn vàng thước ngọc cho cai trị và giáo dục. Các vua Gia Long, Minh Mệnh, Tự Đức, Thiệu Trị đều là những người trực tiếp truyền bá Nho giáo và đào tạo nho sĩ. Các nội dung *mệnh trời, tam cương, ngũ thường, trung hiếu, tiết nghĩa*... của Nho giáo được đề cao theo hướng duy tâm và khắc nghiệt hơn. Nho giáo du nhập vào Việt Nam không còn là Nho giáo nguyên thủy mà là Hán Nho và Tống Nho, song đã được cải biến phù hợp với truyền thống dân tộc và nhu cầu của đất nước để trở thành nhân tố của chính nền văn hoá và hệ tư tưởng thống trị ở Việt Nam. Mặc dù “Tư tưởng chính trị Nho giáo chủ yếu dựa vào đức trị, lễ trị, nhưng trên thực tế, bao giờ cũng được bổ sung bằng những hình pháp của phái Pháp gia”⁽²⁴⁾. Mặc dù đề cao Nho giáo, song trên thực tế các triều đại Lý- Trần-Lê- Nguyễn đều chăm lo xây dựng pháp luật và đề cao pháp luật trong quản lý đất nước và đã để lại những thành tựu to lớn trong di sản pháp luật truyền thống. Hệ thống pháp luật Việt Nam thời quân chủ được xây dựng trên cơ sở tham khảo pháp luật Trung Quốc nhưng có chỉnh sửa và sáng tạo để phù hợp với xã hội Việt Nam. Là quốc gia thuộc phạm trù “đồng văn” theo quan điểm Nho giáo, nền tảng ý thức hệ phong kiến Trung Hoa cổ đại, ở Việt Nam, vua là Thiên tử thay mặt trời cai quản toàn bộ xã hội, do vậy về nguyên tắc mọi chính sách trực tiếp hay gián tiếp đều phải do nhà vua đích thân quyết định. “Các vua Việt Nam tự xưng là hoàng đế, là thiên tử

y hết như hoàng đế của thiên triều. Trong các cuộc tiếp kiến sứ bộ các nước khác ngoài Trung Hoa, trong các văn kiện ngoại giao dành cho các chiếu chỉ ban cho thần dân, vua tự xưng là *Đại Nam quốc đại hoàng đế*⁽²⁵⁾. “Tất cả mọi quyền hành đều tập trung cả vào tay vua. Vua được coi là con trời, thay trời trị dân, chỉ chịu trách nhiệm với Trời, quyền vua được coi là “thần khí” thiêng liêng, vô hạn. Quan lại, quân lính và dân chúng phải phục tùng tuyệt đối mệnh lệnh nhà vua, nếu tỏ ý chống đối là bị kết tội ngay là bạn nghịch. Một người Pháp đã viết: “Nguyên lý quyền hành to quá mức. Hệ thống chính quyền như thế là quân chủ thuần túy tuyệt đối, không có kiểm tra, không hiến pháp thực, không có giới hạn nào khác hơn là một phong tục mạnh mẽ đã hầu như trở thành lệ”⁽²⁶⁾. Mô hình chính trị Trung Hoa đã được Việt hóa và phát triển để khẳng định ngai vua ở Thăng Long là ngai vàng của *Hoàng đế nước Nam* người trị vì “vương quốc phía Nam” theo mệnh trời.

Tóm lại, tuy xuất hiện muộn trong trào lưu “Bách gia chư tử”, song học thuyết pháp trị đã nhanh chóng được lịch sử đón nhận, trở thành ngọn cờ tư tưởng của Trung Hoa thời cổ đại và là nền tảng tư tưởng chế độ phong kiến phương Đông. Nhà Tần và các triều đại phong kiến trung ương tập quyền Trung Quốc sau này đã tìm thấy ở học thuyết pháp trị của Hàn Phi Tử những luận điểm có lợi cho sự thống trị của họ và những cơ sở lý luận của việc trị nước. Từ nhà Hán trở đi, tuy Nho giáo chiếm lĩnh vị trí tư tưởng quan phương, song những tư tưởng căn bản của học thuyết pháp trị Hàn Phi Tử đã được dung nạp trong đạo trị quốc-bình thiên hạ của các triều đại phong kiến Trung Hoa, có

sự ảnh hưởng lớn đến ý thức hệ, các định chế chính trị và chính sách phát triển kinh tế của Trung Quốc và các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Tuy không được phổ biến rộng rãi trong quần chúng như học thuyết của Nho gia, nhưng tư tưởng pháp trị nói chung và đặc biệt là học thuyết chính trị của Hàn Phi có vai trò lớn lao trong lịch sử chế độ phong kiến Trung Quốc và của các nước Á Đông. Vai trò đó được đề cao khi giai cấp phong kiến thống trị chấp nhận nó làm học thuyết độc tôn trong cai trị, quản lý xã hội; vai trò đó cũng được coi trọng khi giai cấp phong kiến thống trị về danh nghĩa phê phán nó nhưng trong thực chất vẫn sử dụng nó như biện pháp cai trị chủ yếu. Lịch sử phong kiến ở Trung Quốc và các nước Á Đông đã minh chứng rõ điều này.

CHÚ THÍCH:

(1) Do đó, xét theo nghĩa hẹp thì *pháp* và *lễ* tách biệt nhau bởi vì pháp đi liền với kiện tụng, hình phạt; còn lễ thì không. Xét theo nghĩa rộng thì pháp và lễ không khác nhau mấy, tức đều là những qui tắc, nghi thức cần thiết để duy trì trật tự xã hội. Nho gia chủ trương *pháp tiên vương* thì chữ *pháp* được dùng theo nghĩa rộng tức là theo chế độ chính trị (là *phép tắc, lễ nghi*) của nhà vua đời trước. Pháp trị chủ trương trọng *pháp* thì chữ *pháp* được dùng theo nghĩa hẹp, tức là để chỉ *luật lệ, kiện tụng, hành pháp, quyền hành thường-phạt*, tức là chỉ pháp luật.

(2) Trí Tuệ (2004): *Mưu lược và kế sách của Tần Thủy Hoàng*, Nxb Mũi Cà Mau, tr 261-262.

(3) Giản Chi và Nguyễn Hiên Lê: *Hàn Phi Tử*, Nxb VHTT, H, 1997, tr. 335

(4) Nguyễn Đăng Thục: *Lịch sử Triết học Đông phương*, t.2, Tủ sách văn hóa nhân bản, 1963, tr. 287

- (5) Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Chính trị học: *Tập bài giảng Chính trị học* (Hệ cao cấp lý luận chính trị), Nxb LLCT, H, 2007, tr. 106
- (6) Thôi Liên Trọng (chủ biên): *Lịch sử thế giới thời cổ đại*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tập 1, tr.7-8
- (7) Bùi Ngọc Sơn: *Triết lý chính trị Trung Hoa cổ đại và vấn đề Nhà nước pháp quyền*, Nxb Tư pháp, H, 2004, tr.8
- (8) Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Ban KHXH Thành uỷ Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr.19.
- (9) Nhan đề cuốn sách của Wittgogel, Nhà in trường đại học Yale, 1957.
- (10) *Hàn Quốc đất nước con người*: Cơ quan thông tin hải ngoại Hàn Quốc www.korea.net, 2006, tr.191
- (11) Theo sử sách **Nhật Bản**, các học giả Triều Tiên đã giới thiệu kiến thức và kỹ thuật của Trung Quốc, kể chữ Hán và những tác phẩm kinh điển, như *Luận ngữ*, vào Nhật Bản. Vào năm 554, một vương quốc Triều Tiên tên là Bách Tế gửi bác sỹ, chuyên gia dược thảo và làm lịch và thầy tu đến Nhật Bản; và năm 602, một sư Bách Tế tên là Kwalluk được gửi đi để đem các sách về thiên văn học, làm lịch, địa lý và tôn giáo.
- (12) Vua Taejo theo chế độ trung ương tập quyền và Cao Cấu Ly là vương triều đầu tiên tại Triều Tiên chấp nhận Phật giáo làm quốc giáo (năm 372), dưới thời cai trị của vua Sosurim.
- (13) Điều này còn để lại dấu vết sau này Korea còn chia các khu vực thành các *đạo* tương đương với *các tỉnh*.
- (14) Song Dae-keun, "Use Legalism to Govern the Nation." *Dong-a Ilbo*, January 2, 2006 http://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p_gia
- (15) Andrew C.Nahm: *Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên*, Nxb Văn hóa Thông tin, H, 2005, tr.126
- (16) Andrew C.Nahm: *Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên*, Nxb Văn hóa Thông tin, H, 2005, tr.125
- (17) GS. Vũ Dương Ninh, PGS.TS. Nguyễn Văn Kim (chủ biên): *Một số chuyên đề lịch sử thế giới* (T.2), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 92.
- (18) G.B.Sansom: *Lược sử Văn hoá Nhật Bản*, T.2, Nxb Khoa học xã hội, H, 1989, tr.23
- (19) G.B.Sansom: *Lược sử Văn hoá Nhật Bản*, T.2, Nxb Khoa học xã hội, H, 1989, tr.224-225
- (20) G.B.Sansom: *Lược sử Văn hoá Nhật Bản*, T.2, Nxb Khoa học xã hội, H, 1989, tr.224.
- (21) G.B.Sansom: *Lược sử Văn hoá Nhật Bản*, T.2, Nxb Khoa học xã hội, H, 1989, tr.224.
- (22) Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Ban KHXH Thành uỷ Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr.43
- (23) Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Ban KHXH Thành uỷ Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr.124.
- (24) TS. Nguyễn Hoài Văn (chủ biên): *Sự phát triển của tư tưởng chính trị Việt Nam thế kỷ X-XV* (sách chuyên khảo), Nxb CTQG, H, 2008, tr.82.
- (25) Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Ban KHXH Thành uỷ Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr.125.
- (26) Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Thuyền, Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.3, Nxb Giáo dục, H, 1960, tr.430